

Bản án số: 97/2024/DS-PT
Ngày: 11-3-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Kiều Kim Xuân

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 11/3/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 399/2023/TLPT- DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1959; (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960 (Vợ ông C); (Có mặt)

3.2. Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1979 (Con ông C); (Vắng mặt)

3.3. Chị Đỗ Thị M1, sinh năm 1981 (Con ông C); (Vắng mặt)

3.4. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1983 (Con ông C); (Vắng mặt)

3.5. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1972 (Em ông H); (Có mặt)

- 3.6. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1971 (chồng bà T1); (Vắng mặt)
- 3.7. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1994 (con bà T1); (Vắng mặt)
- 3.8. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1997 (con bà T1); (Vắng mặt)
- 3.9. Ông Huỳnh Văn H1, sinh năm 1971 (Em ông H); (Vắng mặt)
- 3.10. Anh Huỳnh Văn L, sinh năm 1996 (Con ông H); (Vắng mặt)
- 3.11. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1956 (Chị ông H); (Có mặt)
- 3.12. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1962 (Chị ông H); (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.13. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1965 (Em ông H); (Có mặt)
- Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.14. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1967 (Em ông H); (Vắng mặt)
- Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
- 3.15. Bà Huỳnh Thị Bích P, sinh năm 1976 (Em ông H); (Vắng mặt)
- Địa chỉ: Khóm T, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
4. *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn trình bày:*** Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ ông là bà Nguyễn Thị D1 (chết) mua của ông G1 (Dã) (chết) vào năm 1970, có chiều ngang là giáp với đường đal là 20m, chiều dài từ mí đường ra sông. Sau đó mẹ ông có bán cho ông Huỳnh Văn H 01 nền nhà có chiều ngang là 6,5m và bà Nguyễn Thị Đ 01 nền nhà có chiều ngang là 6,5m, lúc bán không có giấy tờ, chỉ bằng miệng, lúc đó ông nghe mẹ ông nói và biết cho tới nay, đồng thời con của ông G1 (Dã) là ông Lê Phát M2 cũng biết về phần đất tranh chấp này. Phần đất còn lại là 01 nền nhà ngang 07m thì mẹ ông để lại cho ông, nhưng ông cất nhà chiều ngang chỉ có 06m, còn 01m ngang ông để lại làm đường đi lên xuống sông.

Tuy nhiên, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H được cấp lại thể chiều ngang là 08m, trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông H đã lấn chiếm qua đất của bà Đ chiều ngang là 0,5m và hai bên đã xảy ra tranh chấp, thì ông H đã thống nhất bồi thường cho bà Đ là 2.000.000đ để lấy 0,5m ngang này.

Vào năm 2018 thì ông H làm hàng rào lấn chiếm hết đường đi xuống sông của ông, ông có ngăn cản nhưng ông H cho rằng ranh đất tới mí nhà cuốn nền của ông và cho rằng lối đi này là của ông H. Ông có nộp đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường A giải quyết giữa các bên nhưng không thành.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn H di dời các tài sản, công trình trên đất trả lại cho ông diện tích đất bao chiếm là 11,5m² (ngang

0,5m, dài 23m), đất thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, hiện giấy chứng nhận QSD đất do ông H đại diện hộ đứng tên. Vì lối đi này là lối đi chung giữa nhà ông và nhà ông H, nên ông được 0,5m ngang, ông H được 0,5m ngang. Tuy nhiên qua đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp có diện tích là 42,3m², theo Văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân thành phố H thì phần đất tranh chấp này thuộc một phần thửa số 45 và một phần thửa số 230, cùng tờ bản đồ số 15, đất chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nên nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Văn H di dời các tài sản trên đất trả lại cho ông diện tích đất bao chiếm là 42,3m², đất thuộc một phần thửa số 45 và một phần thửa số 230, cùng tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất tranh chấp này cho ông, vì là đất của ông.

Ông thống nhất với Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- **Bị đơn trình bày:** Ông không thống nhất theo yêu cầu của ông Đỗ Văn C. Vì nguồn gốc đất này là của cha ông là ông Huỳnh Văn Đ1 chết để lại cho ông và ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất. Phần đất này có nguồn gốc của cha ông mua từ lâu lắm rồi, mua của ông Võ Thành T4 (đã chết). Đất của ông có chiều ngang đã được Nhà nước cấp giấy là 08m, chiều dài là từ mí đường đal ra tới sông, ông đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Diện tích đất của ông quản lý, sử dụng từ đó đến nay là tới mí nhà mà ông C đã bó nền. Đất tranh chấp này là cha để lại cho các anh em của ông nhưng do ông đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Đất tranh chấp thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, hiện giấy chứng nhận QSD đất do ông đại diện hộ đứng tên. Đối với phần diện tích đất tranh chấp mà ông C khởi kiện cho rằng ông lấn chiếm thì trước đây phần đất này làm lối đi xuống sông, trong đó có nhà của ông và nhà ông C cùng bà con xung quanh sử dụng lối đi này để xuống sông, nhưng mà lối đi này là đất của ông chừa ra, không phải đất của ông C, lối đi ông chừa có chiều ngang là 01m. Đến năm 2005 ông lấy tro cốt của cha ông về chôn cất phía đầu đất nhà ông, giáp với lối đi này nên không ai sử dụng lối đi này để lên xuống sông nữa, ông thấy vậy nên sau đó ông đã làm hàng rào lối đi này lại cho đến nay. Nên nay ông C yêu cầu ông di dời tài sản để trả lại phần đất lối đi này cho ông C thì ông không thống nhất, vì phần đất tranh chấp này là của ông và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Trong trường hợp Tòa án xác minh phần đất tranh chấp này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận QSD cho ông đứng tên, vì là đất của ông, không phải đất của ông C.

Ông thống nhất với Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá đã định. Ngoài ra ông không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

+ Bà Lê Thị T, Đỗ Thị M1, Đỗ Thị N trình bày: Thống nhất với yêu cầu và ý kiến của ông C, không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

+ Bà Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn H1, Huỳnh Thị H2, Huỳnh Thị L1, Huỳnh Thị D trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông H, không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DSST ngày 14/9/2023 của Tòa án thành phố H tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn C. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Huỳnh Văn H.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H phải trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là 21,15m² cho nguyên đơn ông Đỗ Văn C với số tiền là 18.358.000đ (Mười tám triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là 42,3m² (vị trí II, IIIa và IIIb trong Sơ đồ bổ sung kèm theo Công văn số: 936/CNVPĐKĐĐ ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H), thuộc một phần thửa số 45 và một phần thửa số 230, cùng tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bị đơn ông Huỳnh Văn H được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký đối với diện tích đất được công nhận nêu trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Bản án này là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; Sơ đồ đo đạc số: 34/2022/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN ngày 18/11/2022 và Sơ đồ bổ sung kèm theo Công văn số: 936/CNVPĐKĐĐ ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn C được chấp nhận một phần nên nguyên đơn ông Đỗ Văn C phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên do nguyên đơn ông C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Huỳnh Văn H phải chịu tiền án phí là 917.500đ.

Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 6.174.780đ, nguyên đơn và bị đơn phải chịu mỗi bên 50% chi phí này. Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H phải hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Đỗ Văn C số tiền là 3.087.000đ (đã làm tròn), do nguyên đơn ông C đã tạm ứng chi các khoản chi phí này.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2023 ông Huỳnh Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý trả giá trị đất cho ông Đỗ Văn C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích phần đất tranh chấp là 42,3m².

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp, ông C cho rằng nguồn gốc đất là của mẹ ông là bà Nguyễn Thị D1 (đã chết) nhận chuyển nhượng của ông G1 (Đã) (đã chết) vào năm 1970, có chiều ngang giáp với đường đal là 20m, chiều dài từ mí lộ ra sông S. Sau đó mẹ ông có chuyển nhượng lại cho ông H 01 nền nhà có chiều ngang là 6,5m và bà Đ 01 nền nhà có chiều ngang là 6,5m, phần đất còn lại là 01 nền nhà ngang 07m thì mẹ ông để lại cho ông, nhưng ông cất nhà chiều ngang chỉ có 06m, còn 01m ngang ông để lại làm đường đi lên xuống sông. Việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng này không có giấy tờ gì.

Ông H cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do cha ông là ông Huỳnh Văn Đ1 (đã chết) nhận chuyển nhượng của ông Võ Thành T4 (đã chết) từ lâu lắm rồi, sau đó mới để lại cho ông phần đất này. Việc trình bày của nguyên đơn bị đơn đều không có chứng cứ gì để chứng minh và trong quá trình sử dụng đất cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất phần đất tranh chấp này trước đây là lối đi chung để hai bên gia đình sử dụng vào việc xuống sông (kênh) lấy nước sinh hoạt. Sau này do không còn nhu cầu sử dụng làm lối đi nữa nên ông H mới là người quản lý, sử dụng phần diện tích đất này.

[2] Theo Công văn số 1536/UBND-HC ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố H và theo Công văn số 936/CNVPĐKĐĐ ngày 10/7/2023 thì phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 45 và thửa 230, cùng tờ bản đồ số 15, trong đó thuộc thửa 45 diện tích là $30,2\text{m}^2$ và thuộc thửa 230 diện tích là $12,1\text{m}^2$, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất, trong sổ mục kê và sổ địa chính không có tên chủ sử dụng đất, người dân được kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất. Phần diện tích đất tranh chấp này hiện do ông H quản lý sử dụng, trong đó có một phần căn nhà của bà Huỳnh Thị T1 (em của ông H) diện tích là $1,1\text{m}^2$.

Theo các thông tin trên cho thấy phần diện tích đất tranh chấp này không bên nào đăng ký để Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất và hiện nay phần đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai. Do đó, xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất và lời trình bày của các bên đương sự đều có căn cứ và thể hiện phần đất tranh chấp này đều do hai bên cùng quản lý, sử dụng, không phải của riêng bên nào, nên án sơ thẩm công nhận cho mỗi bên được sử dụng 50% diện tích đất tranh chấp ($42,3\text{m}^2 : 2 = 21,15\text{m}^2$). Tuy nhiên, hiện nay phần đất trên do ông H là người quản lý, sử dụng, trong đó có một phần căn nhà của bà T1 (em của ông H) và phần nền nhà của ông C giáp ranh với phần đất tranh chấp này và ông C cũng đã bỏ nền xây dựng kiên cố căn nhà cấp 4, nên án sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp $42,3\text{m}^2$ cho ông H được quyền sử dụng, ông H phải có nghĩa vụ trả giá trị 50% diện tích đất tranh chấp là $21,15\text{m}^2$ lại cho ông C theo giá của Hội đồng định giá đã định và công nhận diện tích đất trên cho ông H là hoàn toàn có căn cứ và ông H có trách nhiệm đi kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên xét đơn kháng cáo của ông H là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 168; Điều 170;

Điều 189 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 97; Điều 98; Điều 99; Điều 100; Điều 101; Điều 166; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn H.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 39/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C; Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Văn H.

Buộc ông Huỳnh Văn H phải trả giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là 21,15m² cho ông Đỗ Văn C với số tiền là 18.358.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp là 42,3m² (vị trí II, IIIa và IIIb trong Sơ đồ bổ sung kèm theo Công văn số: 936/CNVPĐKĐĐ ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H), thuộc một phần thửa số 45 và một phần thửa số 230, cùng tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thành phố H, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Huỳnh Văn H được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký đối với diện tích đất được công nhận nêu trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Bản án này là Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; Sơ đồ đo đạc số: 34/2022/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐ TPHN ngày 18/11/2022 và Sơ đồ bổ sung kèm theo Công văn số: 936/CNVPĐKĐĐ ngày 10/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn C được chấp nhận một phần nên nguyên đơn ông Đỗ Văn C phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên do nguyên đơn ông C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Huỳnh Văn H phải chịu tiền án phí là 917.500đ.

Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 6.174.780đ, nguyên đơn và bị đơn phải chịu mỗi bên 50% chi phí này. Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn H phải hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Đỗ Văn C số tiền là 3.087.000đ (đã làm tròn), do nguyên đơn ông C đã tạm ứng chi các khoản chi phí này.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn H phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001245 ngày 29/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H (ông H đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. H;
- TAND TP. H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội